

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2012

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn về thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng
được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào**

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Bản Thoả thuận ngày 01/12/2011 giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào về các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt – Lào (Bản Thoả thuận Việt – Lào 2012); và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 8634/VPCP-QHQT ngày 05/11/2011 của Văn phòng Chính phủ;

Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào như sau:

Điều 1. Danh mục hàng hoá nhập khẩu được giảm thuế và Danh mục hàng hoá nhập khẩu không được giảm thuế

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hoá nhập khẩu được áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt qui định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN giai đoạn 2012 – 2014 (Biểu thuế suất ATIGA) ban hành kèm theo Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Phụ lục I). Trường hợp hàng hoá qui định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này không thuộc Biểu thuế suất ATIGA thì áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi qui định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (Biểu thuế suất MFN) ban hành kèm theo Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính. Trường hợp mức thuế qui định tại Biểu thuế suất ATIGA cao hơn mức thuế qui định tại Biểu thuế suất MFN thì áp dụng giảm 50% theo mức thuế qui định tại Biểu thuế suất MFN.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hoá nhập khẩu không được giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo Bản Thoả thuận Việt – Lào 2012 (Phụ lục II).

Điều 2. Hàng hoá được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%

Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (CHDCND Lào) không thuộc 02 Danh mục nêu tại Điều 1 Thông tư này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm).

Điều 3. Điều kiện để hàng hoá nhập khẩu được áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%

1. Hàng hoá nhập khẩu để được áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại khoản 1 Điều 1 và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% qui định tại Điều 2 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Nhập khẩu theo các tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 01/01/2012.

b) Hàng hoá được nhập khẩu và vận chuyển thẳng từ nước CHDCND Lào vào Việt Nam và phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của nước CHDCND Lào cấp theo qui định.

c) Được thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Số tiền thuế chênh lệch giữa số thuế đã nộp với số thuế tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại Thông tư này sẽ được hoàn trả.

Điều 4. Hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan theo Bản Thỏa thuận Việt – Lào 2012 gồm: thóc và gạo các loại; lá thuốc lá và cộng lá thuốc lá, được qui định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan:

a) Hàng hoá nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch nêu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, đáp ứng các điều kiện qui định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này và Điều 2 Thông tư số 44/2011/TT-BCT ngày 26/12/2011 của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2012 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hoá có xuất xứ từ Cộng hoà DCND Lào thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%.

b) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2012 qui định tại Phụ lục IV và đáp ứng các điều kiện qui định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này thì phần vượt sẽ áp dụng mức thuế suất giảm 50% như qui định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này đối với các mặt hàng thuộc Phụ lục I.

c) Trường hợp hàng hoá nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2012 qui định tại Phụ lục IV và không đáp ứng các điều kiện qui định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này thì phần vượt sẽ áp dụng mức

thuế qui định tại Biểu thuế suất ATIGA hoặc mức thuế qui định tại Biểu thuế suất MFN.

d) Riêng đối với mặt hàng lá thuốc lá và cộng lá thuốc lá thực hiện như sau:

- Trường hợp lượng lá thuốc lá và cộng lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch nhập khẩu năm 2012 quy định tại Phụ lục IV nhưng vẫn nằm trong tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2012 và đảm bảo các điều kiện qui định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần vượt áp dụng mức thuế qui định tại Biểu thuế suất MFN.

- Trường hợp lượng lá thuốc lá và cộng lá thuốc lá vượt số lượng nhập khẩu quy định tại Phụ lục IV và vượt tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2012 hoặc không đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần vượt áp dụng mức thuế suất ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá và cộng lá thuốc lá qui định tại Thông tư số 188/2009/TT-BTC ngày 29/9/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ Tài chính.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2012.

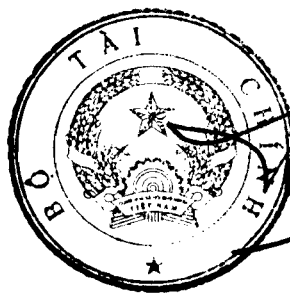
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 80/2009/TT-BTC ngày 22/4/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Lào.

3. Thông tư này sẽ áp dụng cho các năm tiếp theo nếu Bản thoả thuận giữa hai Chính phủ Việt Nam và Lào ký ngày 01/12/2011 được gia hạn./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

www.LuatVietnam.vn

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU ĐƯỢC GIẢM 50% MỨC THUẾ
SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU THEO BIỂU THUẾ ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ATIGA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 /2012/TT-BTC
ngày 02 /03/2012 của Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus Domesticus</i> :
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
0207.14.10	- - - Cánh
0207.14.20	- - - Đùi
0207.14.30	- - - Gan
	- - - Loại khác:
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học
0207.14.99	- - - - Loại khác
	- Của gà tây:
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207. 27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
0207.27.10	- - - Gan
	- - - Loại khác:
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học
0207.27.99	- - - - Loại khác
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.
	- Trứng sống khác:
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>
0407.29	- - Loại khác:
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan
0407.29.90	- - - Loại khác
0407.90	- Loại khác:
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>
0407.90.20	- - Của vịt, ngan
0407.90.90	- - Loại khác
10.06	Lúa gạo.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
1006.10	- Thóc:
1006.10.90	- - Loại khác
1006.20	- Gạo lứt:
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali
1006.20.90	- - Loại khác
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:
1006.30.30	- - Gạo nếp (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)
	- - Loại khác:
1006.30.99	- - - Nguyên hạt (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)
1006.30.99	- - - Không quá 5% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)
1006.30.99	- - - Trên 5% đến 10% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)
1006.30.99	- - - Trên 10% đến 25% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)
1006.30.99	- - - Loại khác (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác
	- Loại khác:
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu
1701.99	- - Loại khác:
	- - - Đường đã tinh luyện:
1701.99.11	- - - - Đường trắng
1701.99.19	- - - - Loại khác
1701.99.90	- - - Loại khác

PHỤ LỤC II
DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ NHẬP
KHẨU ƯU ĐÃI THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT LÀO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 /2012/TT-BTC
ngày 02/03 /2012 của Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.
	- Nhựa và các chiết xuất từ thực vật:
1302.11	- - Từ thuốc phiện:
1302.11.10	- - - Từ Pulvis opii
1302.11.90	- - - Loại khác
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.40	- - Loại Burley
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.10.90	- - Loại khác
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.20.30	- - Loại Oriental
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
2401.20.90	- - Loại khác
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
2401.30.90	- - Loại khác
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá
2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương
2402.20.90	- - Loại khác
2402.90	- Loại khác:
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này
2403.19	- - Loại khác:
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:
2403.19.11	- - - - Ang Hoon
2403.19.19	- - - - Loại khác
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu
2403.19.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ
2403.91.90	- - - Loại khác
2403.99	- - Loại khác:
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hút, khô hoặc không khô
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai
2403.99.90	- - - Loại khác
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.
2709.00.20	- Condensate
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:
	- - - Xăng động cơ:
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	lực
2710.12.30	- - - Tetrapropylen
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác
2710.12.70	- - - Naphtha, reformat và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác
2710.12.90	- - - Loại khác
2710.19	- - Loại khác:
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23° C trở lên
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23° C
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải
	- Dầu thải:
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)
2710.99.00	- - Loại khác
30.06	Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:
3006.92.10	- - - Cửa thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác
3006.92.90	- - - Loại khác
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.
3604.10.00	- Pháo hoa
	- Loại khác:
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên (<i>trừ thiết bị báo hiệu nguy cấp</i>)
3604.90.90	- - Loại khác (<i>trừ thiết bị báo hiệu nguy cấp</i>)
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.
3825.10.00	- Rác thải đô thị
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải
3825.30	- Rác thải bệnh viện:
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự
3825.30.90	- - Loại khác
	- Dung môi hữu cơ thải:
3825.41.00	- - Đã halogen hoá
3825.49.00	- - Loại khác
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông
	- Chất thải khác từ các ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ
3825.69.00	- - Loại khác
3825.90.00	- Loại khác
40.12	Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.
	- Lốp đắp lại:
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
4012.12.90	- - - Loại khác
4012.13.00	- - Loại dùng cho máy bay
4012.19	- - Loại khác:
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe mô tô
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87
4012.19.90	- - - Loại khác
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
4012.20.29	- - - Loại khác
4012.20.30	- - Loại dùng cho máy bay
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87
	- - Loại khác:
4012.20.99	- - - Loại khác
4012.90	- Loại khác:
	- - Lớp đặc:
4012.90.14	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.15	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09
4012.90.16	- - - Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm
4012.90.19	- - - Loại khác (loại có đường kính ngoài đến 250 mm)
	- - Lớp nửa đặc:
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm
4012.90.70	- - Lớp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.80	- - Lót vành
4012.90.90	- - Loại khác
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.
8517.12.00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
	- - Loại khác:
8702.10.60	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van): <i>loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn</i>
	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:
8702.10.81	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
8702.10.89	- - - - Loại khác
8702.10.90	- - - Loại khác (<i>loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn</i>)
8702.90	- Loại khác:
	- - Loại khác:
8702.90.92	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:
8702.90.94	- - - - Loại khác
8702.90.95	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác
8702.90.99	- - - Loại khác
87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):
	- - - - Loại khác:
8703.21.24	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.21.29	- - - - - Loại khác
	- - - Loại khác:
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương
8703.21.92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
8703.21.99	--- Loại khác (<i>trừ xe tang lễ, xe chở phạm nhân</i>)
8703.22	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagens), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):
8703.22.19	---- Loại khác
	---- Loại khác:
8703.22.92	---- Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
8703.22.99	---- Loại khác (<i>trừ xe tang lễ, xe chở phạm nhân</i>)
8703.23	-- Cửa loại xe có dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:
8703.23.40	--- Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
8703.23.61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc
8703.23.62	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc
8703.23.63	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
8703.23.64	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc
	--- Loại khác:
8703.23.91	---- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc
8703.23.92	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc
8703.23.93	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
8703.23.94	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc
8703.24	-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
8703.24.51	---- Xe bốn bánh chủ động
8703.24.59	---- Loại khác
8703.24.70	--- Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes) (<i>loại nguyên chiếc</i>)
	--- Loại khác:
8703.24.91	---- Xe bốn bánh chủ động
8703.24.99	---- Loại khác
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
8703.31	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:
8703.31.20	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
8703.31.50	--- Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes) (<i>loại nguyên chiếc</i>)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	- - - Loại khác:
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.31.99	- - - - Loại khác (<i>trừ xe tang lễ, xe chở phạm nhân</i>)
8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.32.53	- - - - - Loại khác
	- - - - Loại khác:
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.32.59	- - - - - Loại khác
8703.32.60	- - - Xe ô tô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes) (<i>loại nguyên chiếc</i>)
	- - - Loại khác:
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.32.93	- - - - - Loại khác
	- - - - Loại khác:
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
8703.32.99	- - - - - Loại khác
	- Loại khác:
	- - Xe hoạt động bằng điện:
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ (<i>loại nguyên chiếc</i>)
8703.90.19	- - - - Loại khác (<i>trừ xe tang lễ, xe chở phạm nhân</i>)
8703.90.70	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
8703.90.90	- - - Loại khác
87.11	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:
	- - Dạng CKD:
8711.10.12	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter
8711.10.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
8711.10.92	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
8711.10.99	- - - Loại khác
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình
8711.20.20	- - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ (loại không quá 125cc)
	- - Loại khác, dạng CKD:
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:
8711.20.39	- - - - Loại khác (loại không quá 125cc)
	- - - Loại khác:
8711.20.45	- - - - Loại có dung tích xilanh không quá 125 cc
	- - Loại khác:
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc
8711.20.59	- - - - Loại khác
8711.20.90	- - - Loại khác
8711.90	- Loại khác:
	- - Loại khác, dạng CKD:
8711.90.51	- - - Xe mô tô chạy điện (loại không quá 200cc)
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc
	- - Loại khác:
8711.90.91	- - - Xe mô tô chạy điện (loại không quá 200cc)
8711.90.99	- - - Loại khác (loại không quá 200cc)
93.03	Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đăng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).
9303.20.00	- Súng săn ngắn nòng
9303.30.00	- Súng trường săn
93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm ²
9304.00.90	- Loại khác
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CỦA KHẨU THÔNG QUAN THEO
CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT - LÀO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 /2012/TT-BTC
ngày 02/ 03 /2012 của Bộ Tài chính)

Stt	Phía Việt Nam	Phía Lào
1	Na Mèo (Thanh Hoá)	Nậm Xôi (Hủa Phăn)
2	Nậm Cắn (Nghệ An)	Nậm Cắn (Xiêng Khoảng)
3	Cầu Treo (Hà Tĩnh)	Nậm Phao (Bolikhamxay)
4	Cha Lo (Quảng Bình)	Na Phầu (Khăm Muôn)
5	Lao Bảo (Quảng Trị)	Đen Sa vẳn (Savannakhet)
6	Tây Trang (Điện Biên)	Sốp Hùn (Phong Salỳ)
7	Chiềng Khương (Sơn La)	Bản Đán (Hủa Phăn)
8	Lóng Sập (Sơn La)	Pa Háng (Hủa Phăn)
9	La Lay (Quảng Trị)	La Lay (Salavăn)
10	Bờ Y (Kon Tum))	Phu Ca (Attapư)
11	Tén Tàn (Thanh Hoá)	Sỏm Vẳn (Hủa Phăn)
12	Thanh Thủy (Nghệ An)	Nậm On (Bolikhamxay)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
9305.20.00	- Cửa súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03 (<i>chỉ bao gồm bộ phận của súng săn ngắn nòng, loại không quá 7 kgf/cm²</i>)
	- Loại khác:
9305.99	- - Loại khác:
	- - - Loại khác:
9305.99.91	- - - - Bề da thuộc hoặc vật liệu dệt
9305.99.99	- - - - Loại khác
9307.00.00	Kiểm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao của chúng.

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC HÀNG HOÁ ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT - LÀO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 /2012/TT-BTC ngày 02 /03/2012 của Bộ Tài chính)

TT	TÊN HÀNG	MÃ SỐ HS	Định lượng		
			Đơn vị	Năm 2009	Các năm tiếp theo
1	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.10	Tấn	Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 8 là 3.000 tấn	Sẽ được hai bên thoả thuận sau và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương
2	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virginia chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.20	-		
3	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Burley	2401.10.40			
4	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại khác, được sấy bằng không khí nóng	2401.10.50			
5	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại khác	2401.10.90			
6	Lá thuốc lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng	2401.20.10	-		
7	Lá thuốc lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, loại Burley	2401.20.40	-		
8	Cọng lá thuốc lá	2401.30.10	-		
9	Thóc và gạo các loại	1006.10.90 1006.30.30 1006.30.99	Tấn	70.000 tấn qui gạo (2 kg thóc = 1,2 kg gạo)	Sẽ được hai bên thoả thuận sau và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương